

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
135	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Hoàng Đình Minh Khu Bình Ngọc 1	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
136	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Hoàng Văn Long Khu Bình Ngọc 1	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
137	Đoạn đường từ tỉnh lộ 335 đến nhà ông Vàng	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.800	1.400	1.000	2.100	1.080	840	600	1.400	720	560	400
138	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Đoàn Văn Trang khu Bình Ngọc 4	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.800	1.400	1.000	2.100	1.080	840	600	1.400	720	560	400
139	Đoạn từ đường tỉnh lộ 335 đến nhà ông Nguyễn Văn Trung khu Bình Ngọc 4	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.800	1.400	1.000	2.100	1.080	840	600	1.400	720	560	400
140	Đoạn đường từ nhà ông Đoàn Văn Tý đến nhà ông Nguyễn Văn Giang	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
141	Đoạn đường từ nhà Bà Bồng Khu Bình Ngọc 4 đến nhà bà Đại Khu Bình Ngọc 4	Đầu đường	Cuối đường	3.500	1.800	1.400	1.000	2.100	1.080	840	600	1.400	720	560	400
142	Đoạn đường từ nhà bà Nhật Khu Bình Ngọc 2 đến nhà ông Viu khu Bình Ngọc 2	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
143	Đoạn đường từ nhà ông Bất Khu Bình Ngọc 2 đến nhà ông Phạm khu Bình Ngọc 2	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
144	Đoạn đường từ nhà ông Đường Khu Bình Ngọc 2 đến nhà bà Chiến Khu Bình Ngọc 2	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
145	Đoạn đường từ nhà ông Phan khu Bình Ngọc 2 nhà ông Long khu Bình Ngọc 2	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
146	Đoạn đường từ nhà ông Thông đến nhà bà Nghiệp khu Bình Ngọc 3	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
147	Từ nhà ông Nguyễn Thái Học đến nhà ông Vũ Văn Nghĩa (khu Bình Ngọc 1)	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
148	Từ tỉnh lộ 335 đến nhà bà Nhị (khu Bình Ngọc 1)	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
149	Từ tỉnh lộ 335 đến nhà bà Lưu Sáng (khu Bình Ngọc 3)	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
150	Từ nhà văn hóa khu Bình Ngọc 3 đến nhà ông Nguyễn Tiến Đình (khu Bình Ngọc 3)	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.400	1.100	1.000	1.680	840	660	600	1.120	560	440	400
151	Đất các khu vực còn lại của khu Bình Ngọc 1; 2			1.100				660				440			
152	Đất các khu vực còn lại của khu Bình Ngọc 3			1.100				660				440			
153	Các khu vực còn lại khu Bình Ngọc 4			1.000				600				400			
50	PHƯỜNG MÓNG CÁI 2														
1	Đường Hùng Vương														
1.1	Đường Hùng Vương	Địa phận phường Móng Cái 3	UBND phường Móng Cái 2	29.500				17.700				12.000			
1.2	Đường Hùng Vương	UBND phường Móng Cái 2	Cầu Ka Long	42.200				25.320				16.880			
2	Đường Tuệ Tĩnh														
2.1	Đường Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Giáp bờ sông Ka Long	27.300				16.380				10.920			
2.2	Đường Tuệ Tĩnh	Hùng Vương	Phố Sông Mang	25.800				15.480				10.320			
2.3	Đường Tuệ Tĩnh	Phố Sông Mang	Đại lộ Hòa Bình	20.600				12.360				8.240			
2.4	Đường Tuệ Tĩnh	Đại lộ Hòa Bình	Ngã 5 Ninh Dương	13.600				8.160				5.440			
3	Đường Đại lộ Hòa Bình	Cầu Hòa Bình	Giáp địa phận phường Móng Cái 3	28.000				16.800				11.200			
4	Đường Nguyễn Bình Khiêm														
4.1	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Tuệ Tĩnh	Châu Đốc	20.800				12.480				8.320			
4.2	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Châu Đốc	Giáp địa phận phường Móng Cái 3	17.700				10.620				7.080			
5	Phố Sông Mang	Tuệ Tĩnh	Lương Thế Vinh	17.700				10.620				7.080			
6	Phố Thiệu Phong	Phố Sông Mang	Phố 5-8	17.700				10.620				7.080			
7	Phố Lương Thế Vinh														
7.1	Phố Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Phố Sông Mang	19.800				11.880				7.920			
7.2	Phố Lương Thế Vinh	Phố Sông Mang	Lô 21 Khu tự xây Ka Long	17.700				10.620				7.080			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Phố Quang Trung	Yết Kiêu	Hùng Vương	17.700				10.620				7.080			
9	Phố Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Mac Đĩnh Chi	17.700				10.620				7.080			
10	Phố Bể Văn Đàn	Nguyễn Văn Cừ	Đoàn Thị Điểm	17.700				10.620				7.080			
11	Phố Phan Đình Giót	Hùng Vương	Nguyễn Bình Khiêm	17.700				10.620				7.080			
12	Phố Long Xuyên	Dã Tượng	Mac Đĩnh Chi	17.700				10.620				7.080			
13	Đường Mac Đĩnh Chi														
13.1	Đường Mac Đĩnh Chi	Cổng Công ty Hồng Vân	Long Xuyên	18.800				11.280				7.520			
13.2	Đường Mac Đĩnh Chi	Long Xuyên	Giáp địa phận phường Móng Cái 3	16.900				10.140				6.760			
14	Phố Phạm Hồng Thái	Bể Văn Đàn	Phan Đình Giót	17.700				10.620				7.080			
15	Phố Tô Vĩnh Diện	Trường THPT Trần Phú	Lê Hữu Trác	17.700				10.620				7.080			
16	Đường Nguyễn Văn Cừ														
16.1	Đường Nguyễn Văn Cừ	Trường THPT Trần Phú	Châu Đốc	18.800				11.280				7.520			
16.2	Đường Nguyễn Văn Cừ	Châu Đốc	Giáp địa phận phường Móng Cái 3	16.900				10.140				6.760			
17	Phố Tô Hiệu	Tuệ Tĩnh	Phạm Ngũ Lão	18.800				11.280				7.520			
18	Phố 5/8	Tuệ Tĩnh	Phạm Ngũ Lão	18.800				11.280				7.520			
19	Khu dân cư phía đông đường Tuệ Tĩnh, từ giáp Lợi Lai đến cầu Hòa Bình														
19.1	Lô 6, 7, 8, 9 quy hoạch khu dân cư đông Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	13.300				7.980				5.320			
19.2	Các hộ bám mặt đường quy hoạch khu dân cư đông Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	10.600				6.360				4.240			
19.3	Các hộ còn lại			3.900				2.340				1.560			
20	Khu đất sau đây bám đường Tuệ Tĩnh về phía đông đến đường rẽ vào nhà văn hóa khu 6														
20.1	Các hộ bám đường bê tông rộng từ 3m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	6.800				4.080				2.720			
20.2	Các hộ bám đường bê tông rộng dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.800				2.880				1.920			
20.3	Các hộ còn lại	Đầu đường	Cuối đường	3.900				2.340				1.560			
21	Đường Khúc Thừa Dụ	Nguyễn Văn Cừ	Mac Đĩnh Chi	10.600				6.360				4.240			
22	Phố Lê Hữu Trác	Hạt Kiểm Lâm	Mac Đĩnh Chi	15.300				9.180				6.120			
23	Phố Hà Tiên														
23.1	Phố Hà Tiên	Hùng Vương	Mac Đĩnh Chi	15.300				9.180				6.120			
23.2	Phố Hà Tiên	Hùng Vương	Yết Kiêu	15.300				9.180				6.120			
24	Phố Châu Đốc	Hùng Vương	Mac Đĩnh Chi	12.700				7.620				5.080			
25	Đường Yết Kiêu	Tuệ Tĩnh	Phạm Ngũ Lão	20.400				12.240				8.160			
26	Các Khu vực quy hoạch sau đây bám QL 18														
26.1	Phía bắc QL 18 A đã có hạ tầng	Đầu đường	Cuối đường	11.400				6.840				4.560			
26.2	Ngõ 135 đường Yết Kiêu	Yết Kiêu	Tiểu Khu Biên phòng Cũ	10.140				6.240				4.680			
26.3	Ngõ 125 đường Yết Kiêu	Yết Kiêu	Tiểu Khu Biên phòng Cũ	10.140				6.240				4.680			
26.4	Các ô đất thuộc lô quy hoạch Tiểu Khu 5, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng (trừ các ô đất giáp đường Hà Tiên và đường Hùng Vương)	Đầu đường	Cuối đường	15.300				9.180				6.120			
27	Từ ngã 5 Ninh Dương đến bến phà cũ	Đầu đường	Cuối đường	6.800				4.080				2.720			
28	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến Nhà máy Dệt Hoàn Cầu	Đầu đường	Cuối đường	7.200				4.320				2.880			
29	Dãy sau đường Tuệ Tĩnh về phía Đông đoạn từ đường vào nhà văn hóa khu 6 đến nhà văn hóa khu 7 (cũ)														
29.1	Các hộ bám đường bê tông rộng từ 3m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	6.500				3.900				2.600			
29.2	Các hộ bám đường bê tông rộng dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.500				2.700				1.800			
29.3	Các hộ bám đường đất	Đầu đường	Cuối đường	3.900				2.340				1.560			
30	Dãy sau đường Tuệ Tĩnh về phía Đông đoạn từ đường vào nhà văn hóa khu 7 (cũ) đến ngã 5 Ninh Dương														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30.1	Các hộ bám đường bộ tổng rộng từ 3m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	6.000				3.600				2.400			
30.2	Các hộ bám đường bộ tổng rộng dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.300				2.580				1.720			
30.3	Các hộ bám đường đất	Đầu đường	Cuối đường	3.500				2.100				1.400			
31	Phố Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	16.900				10.140				6.760			
32	Điểm quy hoạch đất ở tại khu 7	Đầu đường	Cuối đường	8.600				5.160				3.440			
33	Khu đô thị mới Tây Ka Long														
33.1	Phố Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	17.800				10.680				7.120			
33.2	Phố Nguyễn Viết Xuân	Thiếu Phong	Trần Khát Trân	16.200				9.720				6.480			
33.3	Phố Quang Trung	Yết Kiêu	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.4	Ngõ 108 Yết Kiêu	Yết Kiêu	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.5	Ngõ 112 Yết Kiêu	Yết Kiêu	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.6	Ngõ 116 Yết Kiêu	Yết Kiêu	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.7	Ngõ 10 đường Trần Khát Chân	Trần Khát Chân	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.8	Phố Dã Tượng	Trần Khát Chân	Long Xuyên	16.200				9.720				6.480			
33.9	Phố Ngô Thị Nhậm	Lương Thế Vinh	Phạm Ngũ Lão	16.200				9.720				6.480			
33.10	Ngõ 16 phố Ngô Thị Nhậm	Ngô Thị Nhậm	Bùi Thị Xuân	16.200				9.720				6.480			
33.11	Lô BT10	Nguyễn Viết Xuân	Bùi Thị Xuân	17.800				10.680				7.120			
33.12	Lô BT13 và BT14	Thiếu Phong	Lô BT10	17.800				10.680				7.120			
33.13	Đường Trần Khát Trân	Hùng Vương	Bùi Thị Xuân	17.800				10.680				7.120			
33.14	Phố Bùi Thị Xuân (đọc tuyến kênh Trảng Vinh)	Dã Tượng	Tuệ Tĩnh	13.000				7.800				5.200			
33.15	Các đường còn lại			10.900				6.540				4.360			
34	Khu đô thị phía bắc khách sạn Hồng Vân và Khu ngã ba Xoáy nguồn														
34.1	Đường trước nhà văn hóa Khu Ka Long 3 (đường Đoàn Thị Điểm)	Lô LK6	Hà Tiên (Chân đồi nhà máy nước)	15.500				9.300				6.200			
34.2	Phố Khúc Thừa Dụ	Mạc Đinh Chi	Giáp đường bờ sông Ka Long (Trừ các lô Sân vườn)	16.100				9.660				6.440			
34.3	Đường dây sau đường Tuệ Tĩnh	Mạc Đinh Chi	Dãy nhà ở bám bờ sông Ka Long	16.100				9.660				6.440			
34.4	Các dây còn lại LK10 - LK23	Đầu đường	Cuối đường	16.100				9.660				6.440			
34.5	Các dây đối diện bờ sông Ka Long (đường Trần Quang Diệu)	Đầu đường	Cuối đường	15.500				9.300				6.200			
34.6	Nhà Vườn lô SV01+SV02	Đầu đường	Cuối đường	12.100				7.260				4.840			
34.7	Nhà Vườn lô SV03	Đầu đường	Cuối đường	10.900				6.540				4.360			
34.8	Khu đất nhà chung cư	Đầu đường	Cuối đường	9.500				5.700				3.800			
35	Các ô đất còn lại thuộc Lô 21 Khu tự xây Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	9.500				5.700				3.800			
36	Khu dân cư dọc biên giới sông Ka Long														
36.1	Các lô biệt thự (từ Lô A10 đến lô A14)	Đầu đường	Cuối đường												
36.1.1	Các lô đất bám đường 7,5m nội Khu	Đầu đường	Cuối đường	22.100				13.260				8.840			
36.1.2	Các lô đất bám đường 10,5m ven sông Ka Long	Đầu đường	Cuối đường	16.800				10.080				7.200			
36.2	Lô liền kề B16 (Các ô đất bám đường 7,5m nội Khu)	Đầu đường	Cuối đường	18.200				10.920				7.800			
37	Đất quy hoạch Khu vật tư cũ	Đầu đường	Cuối đường	5.500				3.300				2.400			
38	Ngõ 279 đường Tuệ Tĩnh (Sau nhà văn hóa khu 7)	Đầu đường	Cuối đường	4.800				3.200				2.400			
39	Các khu vực còn lại khu Ka Long			3.500				2.100				1.400			
40	Khu Hồng Hà (đường Hùng Vương)														
40.1	Đất các hộ còn lại phía sau QL18 đã quy hoạch (Bắc QL18A)	Đầu đường	Cuối đường	15.700				9.420				6.280			
40.2	Đất các hộ còn lại phía sau QL18 đã quy hoạch (Nam QL18A)	Đầu đường	Cuối đường	15.700				9.420				6.280			
40.3	Đường Lý Công Uẩn	Đại lộ Hòa Bình	Trần Quang Diệu	17.500				10.500				7.000			
41	Khu Thượng Trung														

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41.1	Khu quy hoạch Nam dài Truyền hình	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
41.2	Từ sau nhà ông Phát (con ông Phương) Khu thương đến hết nhà ông Trần Ngọc Xa Khu thương	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.100	2.100	2.000	3.120	1.860	1.260	1.200	2.080	1.240	840	800
41.3	Từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Nhung đến hết đất nhà bà Đặng Thị Lan	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.4	Từ giáp đất nhà ông Vi Tiến Lâm đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Hải	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.5	Từ giáp đất nhà ông Trần Văn Minh đến giáp nhà ông Trần Ngọc Xa (giáp đường quy hoạch của dự án Khu đô thị Ngọc Hà)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.6	Từ nhà ông Đặng Ngọc Dầu đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh (đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.8	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh đến hết thửa đất nhà ông Ninh Quang Thắng	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.9	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến giáp Tru sở làm việc chi nhánh điện lực Móng Cái	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	2.700	2.000	4.080	2.460	1.620	1.200	2.720	1.640	1.080	800
41.10	Từ giáp đất nhà ông Ngô Văn Dường đến giáp nhà ông Vũ Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.11	Đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Lân đến hết nhà ông Lê Xuân Hề (Đường bê tông sau trường cấp 2 Ninh Dương)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.12	Từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Hà đến giáp đất ông Lê Xuân Hề	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.13	Từ giáp nhà ông Lê Văn Nguyệt đến hết nhà bà Vy Thị Thơm	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.14	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh (cổng chào Khu Thương Trung cũ) đến nhà giáp đất nhà bà Bùi Thị Tuyết giáp QL 4B đường đi Hải Yên	Đầu đường	Cuối đường	6.800	4.100	2.700	2.000	4.080	2.460	1.620	1.200	2.720	1.640	1.080	800
41.15	Từ giáp đất nhà ông Trần Ngọc Hào đến hết nhà bà Trịnh Thị Tinh	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.16	Từ giáp thửa đất nhà ông Phí Văn Hùng đến giáp thửa đất nhà ông Lê Công Bằng	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.17	Từ giáp đường Tuệ Tĩnh ngã 5 Ninh Dương đến ngã 3 rẽ Cái Lắm bóm đường nhựa đi Hải Yên	Đầu đường	Cuối đường	7.800	4.700	3.100	2.000	4.680	2.820	1.860	1.200	3.120	1.880	1.240	800
41.18	Dãy B lô quy hoạch ngã 5 (sau dãy bóm mặt đường Tuệ Tĩnh)	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
41.19	Từ ngã 3 rẽ Cái Lắm giáp đất nhà bà Bùi Thị Huyền Trang đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Đức Kiên Khu Hồng Kỳ (QL4B cũ)	Đầu đường	Cuối đường	6.500	3.900	2.600	2.000	3.900	2.340	1.560	1.200	2.600	1.560	1.040	800
41.20	Từ giáp đất ở nhà ông Nguyễn Đức Kiên đến giáp đất phường Móng Cái 3 (QL4B cũ)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.21	Từ ngã ba rẽ Cái Lắm (QL4B cũ) giáp đất nhà ông Phương Hữu Sinh đến cổng cửa ông Nam	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.22	Từ nhà ông Lê Văn Nguyệt đến hết nhà bà Vy Thị Thơm	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.23	Từ giáp thửa đất nhà ông Phí Văn Hùng đến giáp thửa đất nhà ông Lê Công Bằng	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.700	2.100	2.000	2.340	1.620	1.260	1.200	1.560	1.080	840	800
41.24	Các hộ còn lại Khu Thương Trung			2.000				1.200				800			
42	Khu Hồng Phong														
42.1	Đường vào trường đào tạo nghề mô Hồng Cẩm	Đại lộ Hòa Bình	Hết địa phận phường Móng Cái 2	8.500	5.100	3.400	2.000	5.100	3.060	2.040	1.200	3.600	2.040	1.360	800
42.2	Phố Trương Định	Đại lộ Hòa Bình	Kênh Trảng Vinh	8.500	5.100	3.400	2.000	5.100	3.060	2.040	1.200	3.400	2.040	1.360	800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42.3	Đường QH của ông Điện	Đại lộ Hòa Bình	Đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nam	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.4	Đoạn từ giáp đại lộ Hòa Bình đến nhà bà Vy Thị Tiếp	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.100	2.400	2.000	3.120	1.860	1.440	1.200	2.080	1.240	960	800
42.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Khởi đến hết nhà ông Trần Quang Huy	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.100	2.400	2.000	3.120	1.860	1.440	1.200	2.080	1.240	960	800
42.6	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vinh đến hết nhà ông Trần Quang Huy	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.100	2.400	2.000	3.120	1.860	1.440	1.200	2.080	1.240	960	800
42.7	Đoạn từ nhà ông Trần Quang Huy đến giáp Bệnh viện đa khoa Móng Cái (bám nương Trảng Vinh)	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.8	Các hộ bám mặt đường bê tông từ Giáp đường ĐL Hòa Bình (Cổng chào Khu Hồng Phong) đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Lệ	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.9	Từ nhà bà Lơn Phụng đến hết thửa đất ông Nguyễn Hữu Dân	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.10	Đoạn từ sau nhà bà Lơn phụng đến hết đất nhà ông Trịnh Văn Hiến (giáp nương N12)	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.11	Đoạn từ sau nhà ông Trần Trung Hiếu đến hết nhà bà Dương Thị Thủy Hằng (giáp nương N12)	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.12	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lệ đến hết nhà nhà ông Ngô Duy Hùng (Đường Trục Chính)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.600	2.600	2.000	3.120	2.160	1.560	1.200	2.080	1.440	1.040	800
42.13	Từ nhà ông Ngô Duy Hùng đến giáp đường đi Hải Yên (QL4B cũ)	Đầu đường	Cuối đường												
42.13.1	Từ giáp Đại lộ Hòa Bình (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tiến) đến giáp thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Lệ	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.13.2	Từ nhà ông Thiết Phương đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Hưng liền nương Trảng Vinh	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.14	Từ sau nhà ông Ngô Duy Vinh đến hết thửa đất nông nghiệp (thửa đất số 86 tờ bản đồ số 10) nhà bà Trần Thị Hoài	Đầu đường	Cuối đường	4.600	3.200	2.300	2.000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.15	Từ giáp Đại Lộ Hòa Bình đến hết nhà ông Hoàng Văn Đạt (Đường từ cầu đá đến sau nhà ông Đạt)	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.16	Từ giáp đại lộ Hòa Bình đến cổng Công ty gạch ngói Hải Ninh	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.000	2.000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.17	Từ giáp đại lộ Hòa Bình đến hết đất nhà ông Ngô Văn Luận (đường vào XN gạch ngói Hải Ninh cũ)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.600	2.600	2.000	3.120	2.160	1.560	1.200	2.080	1.440	1.040	800
42.18	Từ giáp đất nhà ông Ngô Văn Luận đến giáp đường bê tông đi Hải Yên (QL 4B cũ)	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.19	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh đến hết nhà ông Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.20	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Duy Khánh đến hết nhà ông Dũng	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.21	Từ giáp nhà ông Vũ Đình Cường đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Đóa (liền nương N12)	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.22	Từ giáp đất nhà ông Ngô Văn Chiến đến hết nhà ông Ngô Ích Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.23	Từ giáp đường ĐL Hòa Bình đoạn từ nhà ông Ngô Văn Phú đến hết đất nhà bà Đình Thị Hiến (giáp nương Trảng Vinh)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	4.200	2.600	2.000	3.120	2.520	1.560	1.200	2.080	1.680	1.040	800
42.24	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Tuấn đến hết thửa đất nhà bà Hoàng Thị Nga	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42.25	Từ giáp đất nhà ông Vũ Văn Hùng đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Lâm	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	2.000		2.220	1.800	1.200		1.480	1.200	800	
42.26	Các hộ còn lại Khu Hồng Phong			2.000				1.200				800			
43	Khu Hồng Kỳ														
43.1	Từ giáp đường đi Hải Yên (sau nhà bà Mường) đến hết nhà ông Hoàng Văn Quang	Đầu đường	Cuối đường	3.800	3.000	1.900	1.500	2.280	1.800	1.140	900	1.520	1.200	760	600
43.2	Từ giáp thửa đất nhà ông Vũ Đình Cường đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Đóa (liền nương N12)	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.3	Từ nhà ông Xá đến gầm cầu cao tốc Móng Cái – Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	1.900	1.500	2.220	1.800	1.140	900	1.480	1.200	760	600
43.4	Từ gầm cầu cao tốc Móng Cái – Vân Đồn đến hết nhà bà Nguyễn Thị Mai	Đầu đường	Cuối đường	3.700	3.000	1.900	1.500	2.220	1.800	1.140	900	1.480	1.200	760	600
43.5	Đường nhánh (thuộc từ sau nhà ông Xá đến gầm cầu Cao Tốc (bám đường nương Trảng Vinh)	Đầu đường	Cuối đường												
43.5.1	Từ sau nhà ông Cơ đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.5.2	Từ giáp đất nhà bà Mỹ đến hết nhà bà Duệ	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.5.3	Từ giáp đất nhà ông Giang đến hết nhà ông Lâm	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.5.4	Từ giáp đất nhà bà Nhọt đến hết nhà ông Cầu	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.6	Từ giáp đất nhà ông Toàn đến hết nhà ông Nguyễn Đức Hưng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.7	Từ cổng cửa ông Nam Khu Thượng Trung đến giáp nương N12	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.8	Từ giáp nương N12 đến hết nhà bà Thư (Vợ ông Thủy)	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.9	Từ nhà ông Đặng Văn Sỹ đến hết nhà bà Hoàng Thị Nga	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.10	Từ cổng trạm y tế đến Nương N12	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.11	Từ giáp nương N12 đến hết nhà 3 trước nhà ông Đăng	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.000	1.500	2.400	1.920	1.200	900	1.600	1.280	800	600
43.12	Các đường nhánh từ cổng trạm y tế đến ngã ba ông Đăng														
43.12.1	Từ giáp đất nhà ông Khoa đến hết nhà ông Dưỡng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.12.2	Từ giáp Đài tưởng niệm đến hết nhà ông Hùng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.12.3	Từ giáp đất nhà ông Mai Văn Tường đến hết nhà ông Kiên	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.12.4	Từ giáp đất nhà bà Vũ Thị Hiền đến hết nhà ông Bùi Văn Tùng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.13	Từ giáp đường bê tông đi Hải Yên đến hết nhà ông Từ Quốc Lực	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
43.14	Đường gom cao tốc Móng Cái - Vân Đồn từ giáp đường Tuệ Tĩnh đến nhà văn hóa khu Hòa Bình	Đầu đường	Cuối đường	3.600				2.160				1.440			
43.15	Đường từ gầm chui khu Hồng Kỳ đến hết nhà ông Hoàng Quang Khánh	Đầu đường	Cuối đường	3.600				2.160				1.440			
43.16	Các hộ còn lại khu Hồng Kỳ			1.500				900				600			
44	Khu Hạ Long														
44.1	Từ ngã 5 Ninh Dương đến cây xăng khu Hạ Long	Đầu đường	Cuối đường	8.500	5.500	4.300	2.600	5.100	3.300	2.580	1.560	3.400	2.200	1.720	1.040
44.2	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Tiến Thiện đến hết nhà ông Trịnh Tuấn Anh	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44.3	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trần đến hết nhà ông Chu Bá Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.4	Từ ngã 5 đến hết nhà ông Chí bên phả	Đầu đường	Cuối đường	4.900	3.200	2.500	1.500	2.940	1.920	1.500	900	1.960	1.280	1.000	600
44.5	Từ giáp thửa đất nhà ông Nguyễn Cao Chí bên phả đến đường cao tốc Móng Cái - Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.6	Từ giáp đất nhà ông Đặng Sơn Tùng đến hết nhà ông Trần	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.7	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Hiến đến hết nhà bà Lợi	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.8	Từ giáp đất nhà bà Ly đến nhà ông Hoàng Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.9	Từ giáp đất nhà ông Thái đến hết nhà ông Đôn (tập thể xí nghiệp Sảnh cũ)	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.10	Từ giáp đất công ty Phương Hoàng Đông Dương đến Nhà văn hóa Khu Hạ Long	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.11	Từ giáp đường cao tốc Móng Cái - Vân Đồn đoạn giáp từ đường dòng họ Trần đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Hùng Văn (đường đề)	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.12	Từ sau Nhà văn hóa khu Hạ Long đến giáp đường Tuệ Tĩnh (nhà ông Đào Kim Lợi)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.13	Từ giáp đất nhà bà Bảy đến sau nhà bà Thủy	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.14	Từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Sáu đến hết nhà bà Hồng	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.15	Từ giáp đất nhà bà Phạm Thị Lợi đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Long	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.16	Từ giáp đất nhà bà Bùi Thị Thơi đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hà	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.17	Từ giáp đất nhà bà Vân đến giáp Khu Hồng Kỳ (bám đường bê tông)	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.18	Từ giáp trường tiểu học Ninh Dương đến nhà ông Tiểu	Đầu đường	Cuối đường	3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.19	Từ giáp thửa đất nhà bà Hoàng Thị Liên đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Văn Chung	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.20	Khu quy hoạch dân cư khu Hạ Long (phía nam chợ)			3.900	2.500	2.000	1.500	2.340	1.500	1.200	900	1.560	1.000	800	600
44.21	Đường gom cao tốc Móng Cái - Vân Đồn đoạn giáp từ đường dòng họ Trần đến đường Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	1.800	1.500	2.160	1.740	1.080	900	1.440	1.160	720	600
44.22	Các hộ còn lại khu Hạ Long			1.500				900				600			
45	Khu Thác Hàn														
45.1	Từ giáp đường vào cảng Thành đạt đến cầu Voi (bám đường nhựa)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	4.200	3.100	2.300	3.120	2.520	1.860	1.380	2.080	1.680	1.240	920
45.2	Đất bám đường vào cảng Cty Đông Bắc	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.3	Từ nhà ông Thảo (bám đường nhựa đi Cầu Voi) đến nương N12	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.4	Từ giáp đất nhà ông Thanh đến cảng Thác Hàn	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.5	Từ giáp đất nhà ông Phạm Quang Thắng đến hết nhà ông Quyền	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.6	Đường bê tông từ nhà ông Đản ra cánh đồng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.7	Từ nhà ông Thành đến nhà ông Lăng	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.8	Từ sau nhà ông Trần Đông Xuân đến hết nhà ông Trung	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640
45.9	Từ gắm cầu Cao tốc đến hết nhà bà Nguyễn Thị Mai (bám kênh N12)	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.900	2.200	1.600	2.160	1.740	1.320	960	1.440	1.160	880	640

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45.10	Đường đất bìa ruộng N12 đến hết nhà ông Lê Văn Lân	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.300	1.700	1.300	1.740	1.380	1.020	780	1.160	920	680	520
45.11	Đường từ ô đất số 04 đến hết ô đất số 11 điểm quy hoạch số 17 Khu Hồng Kỳ + Thác Hàn	Đầu đường	Cuối đường	2.900	2.300	1.700	1.300	1.740	1.380	1.020	780	1.160	920	680	520
45.12	Đất các hộ còn lại khu Thác Hàn			1.000				600				420			
46	Khu Hòa Bình														
46.1	Từ sau nhà nhà bà Thư (Vợ ông Thủy) Khu Hồng Kỳ đến ngã 3 ông Bón Khu Hòa Bình	Đầu đường	Cuối đường	1.400	1.100	800	600	840	660	480	360	560	440	320	240
46.2	Từ sau nhà văn hóa đến giáp đường đi Hải Yên (đường đi Vĩnh Vồ)	Đầu đường	Cuối đường	1.400	1.100	800	600	840	660	480	360	560	440	320	240
46.3	Từ sau nhà ông Nguyễn Văn Bón đến nhà ông Đặng Bá Thao	Đầu đường	Cuối đường	1.400	1.100	800	600	840	660	480	360	560	440	320	240
46.4	Từ sau nhà ông Nguyễn Văn Bón đến hết nhà bà Vươn	Đầu đường	Cuối đường	1.400	1.100	800	600	840	660	480	360	560	440	320	240
46.5	Đất các hộ còn lại khu Hòa Bình			600				360				240			
47	Các đường nội bộ khu quy hoạch khu đô thị mới ASEAN	Đầu đường	Cuối đường	13.000				7.800				5.200			
48	Hạ tầng khu dân cư tại khu Hạ Long														
48.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	13.200				7.920				5.280			
48.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.700				7.020				4.680			
48.3	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m	Đầu đường	Cuối đường	9.400				5.640				3.760			
49	Hạ tầng đất ở tái định cư tại khu Thượng Trung														
49.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 10,5m	Đầu đường	Cuối đường	17.600				10.560				7.040			
49.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	15.600				9.360				6.240			
49.3	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5,5m	Đầu đường	Cuối đường	11.700				7.020				4.680			
50	Hạ tầng đất ở tái định cư tại khu Hồng Kỳ														
50.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 9m	Đầu đường	Cuối đường	9.700				5.820				3.880			
50.2	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7m	Đầu đường	Cuối đường	7.800				4.680				3.120			
51	Hạ tầng đất ở tái định cư tại khu Hòa Bình														
51.1	Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 7,5m	Đầu đường	Cuối đường	6.900				4.140				2.760			
52	Từ cầu Voi đến Chùa Lũ	Đầu đường	Cuối đường	3.000	900	800	500	2.000	540	480	300	1.500	360	320	200
53	Từ Chùa Lũ đến cầu số 4	Đầu đường	Cuối đường	900	630	450	300	540	378	270	192	360	252	180	144
54	Từ cầu số 4 đến ngã ba ông Tam	Đầu đường	Cuối đường	900	630	450	300	540	378	270	192	360	252	180	144
55	Từ cầu số 4 đến nhà ông Nôm khu Bắc	Đầu đường	Cuối đường	900	630	450	300	540	378	270	192	360	252	180	144
56	Từ giáp nhà ông Nôm khu Bắc đến XN Gạch cũ	Đầu đường	Cuối đường	750	530	380	300	450	318	228	192	300	212	152	144
57	Từ nhà ông Xuyên Hùng khu Bắc đến nhà ông Thất khu Bắc	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
58	Từ nhà ông Căng khu Bắc đến nhà Lương Báy khu Bắc (liền khu)	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
59	Từ nhà ông Chuyển khu Bắc đến nhà ông Giảng khu Trung (liền khu)	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
60	Từ giáp nhà ông Giảng khu Trung đến nhà ông Báo khu Trung (liền khu)	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
61	Từ nhà bà Hồng khu Trung đến bến Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62	Từ nhà ông Cường khu Trung đến nhà ông Kế khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
63	Từ nhà ông Đề khu Nam đến sau nhà ông Sinh khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
64	Từ Giếng khoan khu Trung đến hết khu Đông	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
65	Đoạn đường từ nhà ông Ngọc Chi đến bến cá khu Đông	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
66	Từ nhà ông Bảo khu Trùng đến nhà ông Châu Dữ	Đầu đường	Cuối đường	750	530	380	300	450	318	228	192	300	212	152	144
67	Đoạn từ nhà ông Kế khu Nam đến nhà Lưu khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
68	Đoạn từ nhà ông Tịnh đến Công ty Viễn Đông khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
69	Đoạn từ nhà ông Đức đến bến Đông Nam khu Nam	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
70	Từ ngã 3 giáp thửa đất nhà ông Hiền đến đường ra cảng Vạn Ninh	Đầu đường	Cuối đường	750	530	380	300	450	318	228	192	300	212	152	144
71	Từ thửa đất nhà ông Hải đến đường ra cảng Vạn Ninh	Đầu đường	Cuối đường	750	530	380	300	450	318	228	192	300	212	152	144
72	Từ ngã tư nhà ông Trọng, vòng chữ U, đến ngã tư nhà ông Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	700	490	350	300	420	294	210	192	280	196	144	144
73	Từ giáp nhà ông Bùi Việt Tiến đến cầu Ka Long 3	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
74	Từ nhà văn hóa khu phố Cầu Voi đến cảng Vạn Ninh	Đầu đường	Cuối đường	800	560	400	300	480	336	240	192	320	224	160	144
75	Đất ở khu vực còn lại thuộc các khu Vạn Ninh			300				192				144			
51	PHƯỜNG MÓNG CÁI 3														
1	Đường từ kênh N12 qua dốc trung đoàn đến bến 10 Hải Đông (Đường 4b cũ)	Đầu đường	Cuối đường	5.200	3.600	3.100	2.600	3.120	2.160	1.860	1.560	2.080	1.440	1.240	1.040
2	Đất bám đường Hòa Bình từ cổng Bàn đến giáp QL 18A	Đầu đường	Cuối đường	13.000	6.500	3.900	3.300	8.000	3.900	2.340	1.980	6.000	2.600	1.560	1.320
3	Đường quốc lộ 18A														
3.1	Đường quốc lộ 18A	Địa phận phường Móng Cái 2 đến	Cây xăng Hải Yên	31.200				20.800				15.600			
3.2	Đường quốc lộ 18A	Cây xăng Hải Yên	Cổng chào vào phường	28.900				17.340				11.560			
3.3	Đường quốc lộ 18A	Cổng chào vào phường	Đường vào Cảng Thành Đạt	22.100				13.260				8.840			
3.4	Đường quốc lộ 18A	Đường vào Cảng Thành Đạt	Cầu Khe Dè	14.450				8.670				5.780			
3.5	Đường quốc lộ 18A	Cầu Khe Dè	Cổng chào Thủy sản Quảng Ninh	7.840				4.704				3.360			
3.6	Đường quốc lộ 18A	Cổng chào Thủy sản Quảng Ninh	Cầu Hải Yên I - km 278+670 QL 18	6.800				4.080				2.720			
3.7	Đường quốc lộ 18A	Cầu Hải Yên I - km 278+670 QL 18	Ngã ba rẽ bến Mười	5.200				3.120				2.080			
3.8	Đường quốc lộ 18A	Ngã ba rẽ bến Mười	Cầu Khe Giát	5.500				3.300				2.200			
4	Đường Đoàn Tĩnh														
4.1	Đường Đoàn Tĩnh	Cổng Chảo Quốc lộ 18	Cầu kênh Trảng Vinh	12.000	7.200	6.000	4.800	7.200	4.320	3.600	2.880	4.800	2.880	2.400	1.920
4.2	Đường Đoàn Tĩnh	Cầu kênh Trảng Vinh	Kênh N10	9.200	5.500	4.600	3.700	5.520	3.300	2.760	2.220	3.680	2.200	1.840	1.480
4.3	Đường Đoàn Tĩnh	Kênh N10	hết đường (ngã tư bảng tin)	8.300	4.200	3.300	2.500	4.980	2.520	1.980	1.500	3.320	1.680	1.320	1.000
5	Đất các hộ bán kênh Trảng Vinh và Khu vực chợ cũ (Khu Hải Yên 5 và khu Hải Yên 7)	Đầu đường	Cuối đường	6.500	3.300	2.600	2.500	3.900	1.980	1.560	1.500	2.600	1.320	1.040	1.000
6	Từ cổng đối diện rẽ Bắc Sơn đến giáp trục đường Đoàn Tĩnh (khu Hải Yên 5)	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.600	2.900	2.500	4.320	2.160	1.740	1.500	2.880	1.440	1.160	1.000